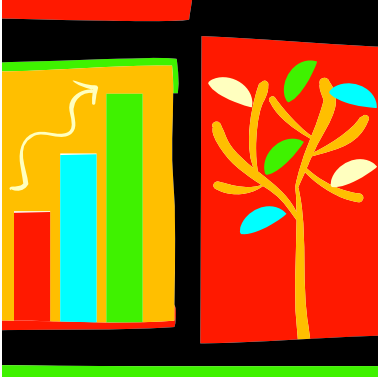


Lê Thương

TIẾNG VIỆT HỒN VIỆT



Như ta đã thấy, nhiều dân tộc trên thế giới phải vay mượn ngôn ngữ của nước khác để làm ngôn ngữ cho dân tộc mình. Trong khi đó Tiếng Việt ta có một giá trị độc đáo là ngôn ngữ chung cho cả một dân tộc, là thứ tiếng thống nhất có 80 triệu người nói thuần túy Tiếng Việt như là ngôn ngữ chính. Điều hãnh diện nữa là Tiếng Việt được các nhà ngôn ngữ học xếp vào một trong 40 ngôn ngữ quan trọng trên thế giới.

Ưu điểm khác là Tiếng Việt được viết theo vần ABC, không kém gì các thứ chữ tân- tiến hiện nay. Ta lại đặc biệt sáng chế ra năm dấu Sắc, Huyền, Hỏi, Ngã, Nặng để viết được tất cả Tiếng Việt theo âm điệu trầm bổng của một ngôn ngữ đơn âm. Không những phong phú mà Tiếng Việt còn có âm điệu uyển chuyển nên thơ văn dễ phát triển, nói lên được tất cả những cảnh vật muôn hình vạn trạng, tình tiết éo le, tạo được một kho tàng văn chương giàu mạnh với nhiều tác phẩm tuyệt vời như Đoạn Trường Tân Thanh, Cung-Oán Ngâm-Khúc, Chinh Phụ Ngâm, Lục Vân Tiên...

Khi xưa ta dùng Chữ Hán của người Tàu, nhưng sau đó các cụ ta có sáng- kiến dùng Chữ Nôm để có thể viết các tác-phẩm bằng Việt Văn cho đến khi ta phát minh ra chữ Quốc Ngữ. Nói về Chữ Nôm, từ thế-kỷ thứ 13, Hàn-

Thuyên là người đã dùng Chữ Nôm đầu tiên để làm thơ văn bằng Việt Ngữ. Rồi từ đấy Văn Nôm ngày càng phát triển và từ thế kỷ thứ 15 đến thế kỷ thứ 18 là thời kỳ cực thịnh của Chữ Nôm. Trong khoảng thời gian này ta có các tác-phẩm bằng Chữ Nôm như Quốc Âm Thi Tập và Gia Huấn Ca của Nguyễn Trãi, rồi đến các truyện Thơ Nôm như Chiêu Quân Cống Hồ, truyện Trinh Thử. Còn Thơ Nôm thì có các tác giả như Hồ Quý Ly, Nguyễn Biểu, vua Lê Thánh Tôn với Viện Hàn Lâm Tao Đàn, Nguyễn Bình Khiêm với Bạch Vân Quốc Ngữ Thi. Sau đó đến thời-kỳ toàn thịnh của Văn Nôm với Đào Duy Từ, Lê Quý Đôn, Nguyễn Công Trứ, Bà Đoàn Thị Điểm với bản dịch Chinh Phụ Ngâm, Nguyễn Gia Thiều với Cung Oán Ngâm Khúc, Nguyễn Huy Tự với Hoa Tiên Truyện và Nguyễn-Du với tác phẩm bát-hủ Đoạn Trường Tân Thanh. Rồi đến thế kỷ thứ 19, còn được gọi là cận kim thời đại với những danh sĩ Thơ Nôm như Nguyễn Văn Thành nổi tiếng với bài Tế Trận Vong Tướng Sĩ, Nguyễn Đình Chiểu với Lục Vân Tiên cùng Nguyễn Khuyến, Cao Bá Quát, Trần Tế Xương, Hồ Xuân Hương và bà Huyện Thanh Quan.

Như đã đề cập ở trên, Chữ Nôm phỏng theo Chữ Hán là một sáng kiến để viết các tác phẩm bằng Việt Văn cho đến khi có chữ Quốc Ngữ. Sau khi được phát minh, chữ Quốc Ngữ đã chứng tỏ là một phương tiện hữu dụng trong việc phổ biến văn học, nghệ thuật, chính trị, khoa học, kỹ thuật v...v... Chữ Quốc Ngữ còn có ưu điểm là dễ dàng đi vào quảng đại quần chúng vì nó giản dị, dễ nhớ, học mau và biết viết mau. Ngoài ra, chữ Quốc Ngữ được phát-triển mạnh là nhờ ở các phong trào truyền bá Quốc Ngữ cũng như các học giả, các nhà báo, nhà văn, nhà thơ đua nhau sáng tác không ngừng. Văn chương Tiếng Việt có rất nhiều nét đặc thù, trong khuôn khổ bài này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến hai trong những nét đặc-thù đó là thuật ghép chữ và chính tả.

Tiếng Việt là tiếng đơn âm, nếu dùng toàn tiếng một thì sẽ rất nghèo nàn, vì thế các cụ ta và các học giả đã nghĩ ra cách ghép chữ cho Tiếng Việt được thêm phần phong phú.

Tiếng Việt có nhiều cách ghép chữ như:

- Ghép Chữ Nho: Phần lớn các chữ ghép của ta do hai Chữ Nho ghép lại thường được gọi là Tiếng Hán Việt và ta dùng quen thành Tiếng Việt thông dụng như: Độc lập, tự do, dân chủ, hòa bình, trí thức, bô lão, thi văn, thể lực...

Tài tình nhất là những chữ kép hoàn toàn ghép bằng hai Tiếng Việt thuần túy. Lối này có nhiều cách như:

- Ghép hai chữ mà đứng riêng ra thì không có nghĩa, ví dụ: Bâng khuâng, sỗ sàng, sặc sụa, sững sờ, tầm tã, thỉnh thoảng, xập xệ...

- Ghép một chữ có nghĩa vào một chữ phụ để làm mạnh ý: Bực tức, cực khổ, cứng rắn, ồn ào, tan tác, thương yêu, xấu hổ, yếu hèn...

- Ghép một chữ vào một chữ khác để làm nhẹ bớt ý: Còm cộm, cong cong, đo đo, khen khét, mần mẩn, nhẹ nhẹ, trắng trắng...

Đặc biệt nữa là một chữ mà đem ghép với nhiều chữ khác để hàm ý-nghĩa thật mạnh như chữ Trắng: Trắng bạch, trắng bệch, trắng bóng, trắng dã, trắng hếu, trắng mỏng, trắng muốt, trắng muốt, trắng nõn, trắng ngà, trắng ngần, trắng phau, trắng tinh, trắng toát, trắng trẻo, trắng xóa..., còn Đỏ thì có: Đỏ au, đỏ chét, đỏ choét, đỏ chói, đỏ gay, đỏ lòm, đỏ rực, đỏ tươi, đỏ thắm,... và Vắng thì ta có: vắng bật, vắng lạnh, vắng ngắt, vắng tanh, vắng teo, vắng vẻ.

Tài hơn nữa, ta đem một chữ rất thường dùng ghép với một chữ khác để cấu tạo thành không biết bao nhiêu chữ kép với những nghĩa đầy lý thú:

Như một chữ Ăn đem ghép thành: Ăn ảnh, ăn bám, ăn bận, ăn bản, ăn bòn, ăn bóc, ăn bớt, ăn cắp, ăn có, ăn cỗ, ăn cơm, ăn cưới, ăn cướp, ăn cháo, ăn

chay, ăn chay, ăn chắc, ăn chận, ăn chệt, ăn chịu, ăn chơi, ăn chùa, ăn chực, ăn dè, ăn đêm, ăn đòn, ăn dứt, ăn đứt, ăn gian, ăn giỗ, ăn hại, ăn hàng, ăn hiếp, ăn kiêng, ăn khao, ăn khem, ăn khín, ăn khớp, ăn lãi, ăn lạt, ăn lộn, ăn lời, ăn lương, ăn lường, ăn mảy, ăn mặc, ăn mặ, ăn mọt, ăn mừng, ăn nằm, ăn nói, ăn ngủ, ăn nhậu, ăn nhín, ăn nhíp, ăn nhờ, ăn ở, ăn quít, ăn rơ, ăn sương, ăn tạp, ăn Tết, ăn tiệc, ăn tiền, ăn thề, ăn thua, ăn trộm, ăn trót, ăn uống, ăn vạ, ăn vãi, ăn vặt, ăn vận, ăn vụng, ăn xài, ăn xén, ăn xin, ăn xổi, ăn ý...

Lại cũng với chữ Ăn mà đem ghép làm bốn chữ thành rất nhiều thành ngữ để mô tả mọi hoàn cảnh sinh hoạt rất phong-phú như: Ăn cám trả vàng, ăn cháo đá bát, ăn chay nằm mộng, ăn chực nằm chờ, ăn dơ ở dáy, ăn dung ngồi rồi, ăn đấu trả bò, ăn đói mặc rách, ăn gian nói dối, ăn gỏi nằm nhờ, ăn kiêng nằm cữ, ăn miếng trả miếng, ăn ngay nói thẳng, ăn nhờ ở đậu, ăn sung mặc sướng, ăn tục nói phét, ăn thiệt làm dối, ăn trên ngồi trước, ăn trắng mặc trơn, ăn trước trả sau, ăn vóc học quen...

Còn chữ Ở đem ghép với chữ khác ta có: Ở ác, ở ản, ở cũ, ở bạc, ở chung, ở dơ, ở đậu, ở đợ, ở giá, ở góa, ở không, ở lính, ở mướn, ở ngoài (Tiếng miền Nam có nghĩa là ở ngoài ấy), ở rẻ, ở riêng, ở tù, ở trần, ở trông (Tiếng miền Nam, có nghĩa là ở trong ấy), ở trường, ở vậy...

- Ghép hai chữ mà thay cho cả một câu: như “cuộc bể dâu”, chỉ hai chữ bể dâu mà thay cho cả câu ”bãi bể biến thành ruộng dâu” (thương hải biến vi tang điền), như trong Kiều có câu:

Trải qua một cuộc bể dâu,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Hoặc hai chữ vân cầu trong thành-ngữ thường dùng “bức tranh vân cầu” nói nôm na là bức tranh chó mây. Trong Cung Oán Ngâm Khúc ta có câu. ”Bức tranh vân cầu vẽ người tang-thương”, ý nói cuộc đời đổi thay mau chóng

như đám mây có lúc giống hình con chó rồi chỉ thoáng qua đã tan biến mất.

- Ghép ba tiếng như: Trai tứ chiếng, gái giang hồ, anh hùng rom, quân tử Tàu...

Xa hơn nữa, ta còn ghép bốn chữ: Lếng pha lếng phéng, linh ca linh kinh, ỡm à ỡm ờ...

Còn Chính -Tả là phép viết Tiếng Việt cho đúng.

Trong ngôn ngữ nào cũng có chính tả nhưng chính tả trong Tiếng Việt ta lại rất quan trọng vì Tiếng Việt là tiếng đơn âm lại có năm dấu Sắc, Huyền, Hỏi, Ngã, Nặng cho nên cùng viết một chữ mà viết sai hoặc đánh dấu sai sẽ biến thành một chữ khác với nghĩa khác hẳn.

Chính-tả Tiếng Việt thường chú trọng ở:

- Dấu Hỏi và dấu Ngã
- Chữ Ẻ và chữ Ê
- Chữ O và chữ Ô
- Chữ C và chữ T
- Chữ D và chữ GI
- Chữ I và chữ Y
- Chữ N và chữ NG
- Chữ O và chữ U
- Chữ S và chữ X

Chúng tôi xin đơn cử một vài thí dụ về chính tả trong Tiếng Việt:

- Dấu Hỏi và dấu Ngã: Nếu chữ Nghỉ viết dấu Hỏi thì có nghĩa là nghỉ ngơi, nghỉ chân, nghỉ hè, nghỉ mát, nghỉ phép, nghỉ tay, nghỉ trưa, nghỉ việc...

Trong văn chương ta có:

Truyền chân quán khách bộ hành nghỉ ngơi.

(Nhị-Độ-Mai)

Trước là thăm bạn sau là nghỉ chân.

(Lục-Vân-Tiên)

Đêm trăng này nghỉ mát phương nao.

(Chinh-Phụ)

Nghỉ cũng còn có nghĩa là hẩn, nó, ông ấy, người ấy như trong Kiều nói về gia-thế Vương Ông:

Gia-tư nghĩ cũng thường thường bực trung.

(Kiều)

Còn chữ Nghĩ nếu viết dấu Ngã, có nghĩa là suy xét, nghĩ lại, nghĩ-ngợi, nghĩ thâm, nghĩ vắn-vơ... như:

Sự đời nghĩ cũng nực cười,

Một con cá lội mấy người buông câu,

(Ca-Đao)

Nóng lòng chẳng biết nghĩ sâu,

(Kiều)

Vắt tay nằm nghĩ cơ-trần,

(Cung-Oán)

- Chữ Ǻ và chữ Ǻ: Nếu chữ Nắm viết Ǻ có nghĩa là nắm lấy, nắm cổ, nắm chính- quyền, nắm tay, nắm com, nắm xương... như:

Tay cầm bầu rượu nắm nem,

Mãi vui quên hết lời em dặn-dò.

(Ca Dao)

Nắm xương biết gởi tử-sinh chôn nào.

(Kiều)

Được riêng chữ tiết nắm phân chữ danh.

(Nhị Độ Mai)

Hay chữ Nắm viết Ǻ có nghĩa là cây nắm, nắm hương, nắm rom, nắm đất,

nắm mồ...như:

Đời cha đắp nắm, đời con ắm mồ.

(Tục Ngữ)

Sè sè nắm đất bên đường,

(Kiều)

Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì.

(Cung Oán)

- Chữ O và chữ Ô: Nếu chữ Thong viết O, có nghĩa là thông-dong, thông-thả... như:

Thong-dong nói gót thu-traí cùng về.

(Kiều)

Tay trần vui chén thông dong.

(Kiều)

Và chữ Thông viết Ô có nghĩa là thông báo, thông cáo, thông cảm, thông dân, thông dịch, thông dụng, thông đồng, thông hành, thông lệ, thông minh, thông suốt, thông tấn xã, thông tin, thông thái, thông thạo, thông-thương và cũng có nữa là cây thông, rừng thông, đôi thông, thông reo... như:

Dối trên hại dưới bấy lâu thông đồng.

(Nhị-Độ-Mai)

Thông-minh vốn sẵn tính trời,

(Kiều)

Lớp cùng thông như đốt buồng gan.

(Cung Oán)

Nào ai cấm chợ ngăn sông,

Ai cấm chú lái thông-đồng đi buôn.

(Ca Dao)

- Chữ C và chữ T: Nếu chữ Chúc viết C có nghĩa là chúc mừng, chúc ngôn,

chúc Tết, chúc tụng, chúc từ, chúc thọ, chúc thư hay có nghĩa là một đầu nghiêng xuống (đầu cân chúc quá)... như:

Vịnh ca Thiên Bảo, chúc lời Nghiêu Hoa.

(Nhị Độ Mai)

Đặt bày hương án chúc nguyên thần linh.

(Lục Vân- Tiên)

Còn chữ Chút viết T có nghĩa là chút đỉnh, chút ít, chút xíu, chút nữa, chờ một chút hay có nghĩa là cháu năm đời (con của người chắt), cây chút-chít... như:

Gọi là chút đỉnh vật thường làm tin.

(Lục Vân Tiên)

Gọi là nếm trái mùi trần chút chơi.

(Bích Câu)

Chút lòng trinh bạch từ nay xin chừa.

(Kiều)

- Chữ D và chữ GI: Nếu chữ Dương viết D có nghĩa là dương bản, dương cầm, dương cực, dương gian, dương thế hay có nghĩa là con dê như linh dương, sơn dương hoặc có nghĩa là bề như Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, và cũng có nghĩa là giống đực, màu xanh... như: Hay đâu còn sống mà ngồi dương gian.

(Lục Vân Tiên)

Loi thoi bờ liễu mấy cành Dương quan.

(Kiều)

Còn chữ Giương viết GI có nghĩa là giương buồm, giương cánh, giương dù, giương cờ, giương cao ngọn cờ đầu-tranh, giương cung, giương mắt... như:

Giương cung sắp bắn phượng-hoàng,
Chẳng may lại gặp một đàn chim di.

(Ca Dao)

Tàu chen mãi đở, thuyền giương buồm về.

(Nhị Độ Mai)

Quân reo súng nổ cờ giương.

(H. Chử)

- Chử I và chữ Y: Nếu chữ Tai viết I có nghĩa là lỗ tai, bông tai, thính tai, vành tai, tai nấm hoặc có nghĩa là tai-nạn, tai-biến, tai-họa, tai-hại, thiên-tai... như:

Ở đây tai vách mạch dừng,

(Kiều)

Uổng thay đàn gảy tai trâu,

(Lục-Vân-Tiên)

Có tài mà cậy chi tài,

Chữ tài liền với chữ tai một vần.

(Kiều)

Hay chữ Tay viết Y có nghĩa cánh tay, bàn tay, khuỷu tay, tay lái, tay áo, tay phải, tay trái, tay sai... như:

Tay làm hàm nhai.

(Tục-Ngữ)

Nhà giàu đứt tay bằng ăn mày đở ruột.

(Tục-Ngữ)

Xem cơ báo-ứng biết tay trời già.

(Nhị-Độ-Mai)

Tay không chưa dễ tìm vành ám no.

(Kiều)

- Chữ N và chữ NG: Nếu chữ Làn viết không có G nghĩa là làn gió, làn khói, làn mây, làn sóng, làn thu-thủy... như:

Làn thu-thủy, nét xuân-son,

(Kiều)

Thói đời giọt nước, làn mây,

(Hoa-Tiên)

Phải cung rày đã sợ làn cây cong.

(Kiều)

Và nếu chữ Làng viết có G, nghĩa là làng-mạc, làng xóm, làng vắng, làng báo, làng chơi hoặc có nghĩa là làng-nhàng (mảnh-khảnh, hơi gầy), mắt làng (mắt trông không rõ)... như:

Phép vua thua lệ làng.

(Tục-Ngữ)

Vừa ăn cướp, vừa la làng.

(Tục-Ngữ)

Văn-chương phú-lục chẳng hay,

Hãy về làng cũ học cày cho xong.

(Ca-Đạo)

Mùi phú-quý như làng xa-mã,

Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh.

(Cung-Oán)

Dưới trần mấy mặt làng chơi,

(Kiều)

- Chữ O và chữ U: Nếu chữ Cao viết O có nghĩa là ở bên trên, cao-cấp, cao chót vót, cao cò, cao-cường, cao độ, cao-điểm, cao hứng, cao kế, cao-lương, cao-nguyên, cao-nhã, cao nhòng, cao-siêu, cao-thượng, cao-trào, cao-xạ, cao xanh hoặc có nghĩa là thuốc cao và cũng có nghĩa là sào (một phần mười của

mẫu ruộng)... như:

Than rằng lưu-thủy cao-son,
Ngày nào nghe đặng tiếng đờn tri-âm.

(Lục-Vân-Tiên)

Miếng cao-lương phong-lưu nhưng lợm.

(Cung-Oán)

Cao cao lầu phụng, xa xa mặt rồng.

(Nhị-Độ-Mai)

Hoặc chữ Cau viết U có nghĩa là cau ăn trâu, cây cau, cau tươi, cau khô, sự tích Trầu Cau hay có nghĩa là cau-có, cau mảy... như:

Có trầu mà chẳng có cau,
Làm sao cho đỏ môi nhau thì làm.

(Ca-Đao)

Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng,
Cau xanh ăn với trầu vàng xứng chăng?

(Ca-Đao)

Được mùa lúa thì úa mùa cau,
Được mùa cau thì đau mùa lúa.

(Tục-Ngữ)

Cau-có như nhà khó hết ăn.

(Tục-Ngữ)

- Chữ S và chữ X: Nếu chữ Sa viết S có nghĩa là sa-bàn, sa lầy, sa-mạc, sa mù, sa ngã, sa-sâm, sa-sút, sa-thải, sa-trường, châu sa hoặc có nghĩa là một bộ-phận trong khung dệt, một loại hàng dệt thưa hay chim se sẽ... như:

Phượng hoàng đậu chôn cheo leo,
Sa cơ thất thế phải theo đàn gà.

(Ca Dao)

Một lời trân trọng châu sa mấy hàng.

(Kiều)

Sa cơ một phút ra người cứu nguyên.

(Nhị Độ Mai)

Còn chữ Xa viết X nghĩa là xa cách, xa gần, xa giá, xa hoa, xa lánh, xa lia, xa lộ, xa xăm, xa xỉ, xa xôi, quân xa, công xa... như:

Liệu mà xa chạy cao bay,

Ái ân ta có ngần này mà thôi.

(Kiều)

Tuần hoàn lẽ ấy chẳng xa.

(Nhị Độ Mai)

Lại e non-nước xa-xôi nghìn trùng.

(Lục Vân Tiên)

Xa mặt cách lòng.

(Tục Ngữ)

Bà con xa không bằng láng giềng gần.

(Tục Ngữ)

Như ta đã thấy, Tiếng Việt ta đậm đà, phong phú và qua hơn bốn ngàn năm văn hiến, Tiếng Việt đã tạo nên một kho tàng văn chương với nhiều tác phẩm tuyệt vời. Vì thế, gìn giữ và bảo tồn Tiếng Việt là giữ mãi Hồn Việt trong tim và khi mà Hồn Việt ta còn thì Văn Hóa ta còn, Văn Hóa ta còn thì Tiếng Việt ta còn, Tiếng Việt ta còn Nước Việt ta còn.

LÊ THƯƠNG

(Virginia, USA)

Nguồn: thuvientoancau- Ngọc Trân sưu tầm
Được bạn: NHDT đưa lên
vào ngày: 23 tháng 6 năm 2007